

KỸ NĂNG TIN HỌC, NGOẠI NGỮ CỦA SINH VIÊN NỮ NĂM CUỐI Ở HÀ NỘI TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Viện Xã hội học và Tâm lý học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

ngochoa.sw105@gmail.com

Tóm tắt: Dựa trên kết quả khảo sát trực tuyến 248 nữ sinh viên năm cuối của một số trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội, bài viết phân tích thực trạng nhận thức, thái độ và sự chuẩn bị của sinh viên nữ về kỹ năng tin học, ngoại ngữ trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay. Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn sinh viên nhận thức rõ vai trò của hai nhóm kỹ năng này đối với cơ hội nghề nghiệp và hội nhập quốc tế, song mức độ thành thạo và tính thường xuyên trong rèn luyện còn hạn chế. Ở kỹ năng tin học, sinh viên chủ yếu đạt trình độ cơ bản đến trung bình, thiên về sử dụng phần mềm văn phòng và công cụ trực tuyến, trong khi kỹ năng ứng dụng công nghệ nâng cao còn yếu. Về ngoại ngữ, đa số sinh viên đạt trình độ trung cấp, ưu tiên tự học trực tuyến và lựa chọn các chứng chỉ đáp ứng nhu cầu tốt nghiệp, tuyển dụng, đặc biệt là TOEIC. IELTS tuy đã thu hút một bộ phận sinh viên có định hướng học thuật và hội nhập quốc tế, nhưng chưa phổ biến bằng TOEIC; trong khi TOEFL và VSTEP có tỷ lệ tham gia thấp. Khoảng cách giữa nhận thức và hành động thực tiễn cho thấy sự chênh lệch về năng lực cũng như những hạn chế trong việc chuyển hóa vốn con người thành lợi thế cạnh tranh của sinh viên nữ. Điều này đặt ra yêu cầu giáo dục và đào tạo phải gắn kết chặt chẽ hơn với nhu cầu của thị trường lao động trong kỷ nguyên số.

Từ khóa: Nhận thức, thái độ, sinh viên nữ, kỹ năng tin học, kỹ năng ngoại ngữ

COMPUTER AND FOREIGN LANGUAGE SKILLS OF FINAL-YEAR FEMALE STUDENTS IN HANOI IN THE CONTEXT OF DIGITAL TRANSFORMATION

Abstract: Based on the results of an online survey of 248 final-year female students from several universities in Hanoi, this study analyzes the current situation regarding female students' awareness, attitudes, and preparation in terms of information technology and foreign language skills in the context of the current digital transformation. The survey results show that most students are clearly aware of the role of these two groups of skills in career opportunities and international integration; however, their level of proficiency and the frequency of skill development remain limited. In terms of information technology skills, students mainly have basic to intermediate proficiency, with a focus on using office software and online tools, while their advanced technology application skills remain weak. Regarding foreign language skills, the majority of students have an intermediate level of proficiency, prefer online self-study, and choose certificates that meet graduation and recruitment requirements, particularly TOEIC. Although IELTS has attracted a proportion of students with academic and international integration orientations, it is not as widely used as TOEIC; meanwhile, participation in TOEFL and VSTEP remains low. This gap between awareness and practical action indicate disparities in competencies as well as limitations in transforming female students' human capital into a competitive advantage. This highlights the need for education and training to be more closely aligned with the needs of the labour market in the digital era.

Keywords: Awareness, attitude, female students, computer skills, foreign language skills

Mã bài báo: JHS - 346

Ngày nhận bài sửa: 27/05/2026

Ngày nhận bài: 04/05/2026

Ngày duyệt đăng: 20/6/2026

Ngày nhận phản biện: 18/05/2026

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, chuyển đổi số đã và đang trở thành một xu thế phát triển tất yếu trên phạm vi toàn cầu, tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế, văn hóa và xã hội. Tại Việt Nam, tiến trình chuyển đổi số đang được thúc đẩy mạnh mẽ với mục tiêu xây dựng nền kinh tế số, xã hội số và công dân số, đặt ra những yêu cầu mới về năng lực thích ứng, đặc biệt là đối với nguồn nhân lực trẻ - lực lượng đóng vai trò then chốt trong công cuộc hiện đại hóa đất nước. Trong bối cảnh đó, kỹ năng tin học (KNTH) và kỹ năng ngoại ngữ (KNNN) trở thành hai thành tố thiết yếu, không chỉ phản ánh trình độ hội nhập quốc tế mà còn là điều kiện tiên quyết để người học đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động thời đại số.

Tuy nhiên, trong thực tiễn, sự phát triển của hai nhóm kỹ năng này không đồng đều giữa các nhóm đối tượng. Sinh viên nữ, dù có nhiều lợi thế về học tập và khả năng thích nghi, vẫn có thể đối mặt với những rào cản nhất định liên quan đến cơ hội tiếp cận công nghệ, môi trường thực hành và định hướng nghề nghiệp. Về mặt lý luận, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra mối liên hệ mật thiết giữa năng lực kỹ thuật số và khả năng tiếp cận bình đẳng với việc làm, đặc biệt trong các lĩnh vực đòi hỏi sự linh hoạt và khả năng học hỏi liên tục (Mark West và cộng sự, 2019; OECD, 2021). Bên cạnh đó, khoảng cách giữa nhận thức và năng lực thực hành trong phát triển kỹ năng tin học và ngoại ngữ của sinh viên hiện nay cũng đặt ra nhiều vấn đề. Trong khi phần lớn sinh viên nhận thức rõ vai trò của các kỹ năng này đối với cơ hội việc làm và hội nhập, mức độ đầu tư và khả năng vận dụng thực tế vẫn còn hạn chế, đặc biệt ở các kỹ năng nâng cao như khai thác dữ liệu, làm việc trên nền tảng số hay sử dụng ngoại ngữ trong môi trường chuyên môn. Do đó, việc khảo sát và phân tích thực trạng KNTH và KNNN của sinh viên nữ năm cuối tại các trường đại học ở Hà Nội không chỉ giúp nhận diện mức độ sẵn sàng tham gia thị trường lao động số của nhóm này, mà còn cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc hoạch định chính sách giáo dục, đào tạo nhân lực phù hợp với định hướng phát triển bền vững trong kỷ nguyên số.

Bài viết dưới đây trình bày kết quả khảo sát trực tuyến đối với 248 nữ sinh viên năm cuối đang theo học tại một số trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội. Trên cơ sở phân tích dữ liệu định lượng thu thập được, bài viết tập trung đánh giá thực trạng nhận thức, thái độ và sự chuẩn bị của sinh viên nữ về KNTH và KNNN. Qua đó, bài viết hướng đến việc đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của sinh viên nữ, tăng cường cơ hội tiếp cận việc làm, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và phát triển toàn diện nguồn nhân lực trẻ trong bối cảnh chuyển đổi số.

2. Cơ sở lý thuyết

Nhằm đánh giá đóng góp của KNTH và KNNN vào gia tăng năng lực và khả năng cạnh tranh của các cá nhân trên thị trường lao động, tác giả đã tiếp cận dựa trên lý

thuyết vốn con người để có cơ sở nhìn nhận và lý giải vấn đề.

Lý thuyết vốn con người được phát triển một cách rõ ràng nhất từ những năm 1960 bởi Mincer (1958), Schultz (1961) và Becker (1964). Theo các tác giả, yếu tố hình thành nên vốn con người là kỹ năng và tri thức mà con người thu nhận được. Becker và Murphy (2009) cho rằng, vốn con người là kỹ năng và kiến thức mà cá nhân có được thông qua đầu tư vào đi học, đào tạo tại chỗ và các loại kinh nghiệm khác. Về cơ bản, vốn con người là những kiến thức, kỹ năng và các đặc tính thuộc về cá nhân được tích lũy chủ yếu thông qua quá trình đầu tư suốt đời cho giáo dục đào tạo, cũng như quá trình tích lũy kinh nghiệm để tạo ra giá trị kinh tế. Thông qua các hình thức này, con người đạt được kiến thức, kỹ năng và khả năng theo những cách khác nhau (Lý và cộng sự, 2021). Theo lý thuyết vốn con người, trình độ học vấn, năng lực, kỹ năng và chuyên môn của người lao động là những yếu tố cốt lõi quyết định năng suất lao động và khả năng thích ứng với sự biến đổi của thị trường lao động. Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, việc đầu tư phát triển các kỹ năng nghề nghiệp, nhất là kỹ năng số, kỹ năng tin học và ngoại ngữ, là yêu cầu tất yếu nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đây là nền tảng giúp người lao động mở rộng cơ hội việc làm, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, đồng thời góp phần nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và thúc đẩy phát triển bền vững.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi trực tuyến, thực hiện vào năm 2024; khảo sát 248 nữ sinh viên năm 3 và năm 4 tại một số trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội, bao gồm: Trường Đại học Công đoàn, Trường Đại học Lao động - Xã hội, Trường Đại học Ngoại thương và Học viện Tài chính nhằm mục đích tìm hiểu thực trạng nhận thức, thái độ và sự chuẩn bị về KNTH và KNNN trước khi tham gia vào thị trường lao động của sinh viên. Đây là các trường đại học hiện đang đào tạo các ngành học thuộc nhóm ngành Kinh doanh - Quản lý bao gồm các ngành: Kế toán, Bảo hiểm, Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực, Tài chính ngân hàng, Kế toán kiểm toán. Các trường đại học này đồng thời cũng phân bố tại 3 quận nội thành Hà Nội (trước sáp nhập) là quận Đống Đa, quận Cầu Giấy và quận Bắc Từ Liêm, giúp tăng tính đại diện cho mẫu khảo sát. Mặc dù vậy, mẫu khảo sát này chỉ bao gồm sinh viên của 4 trường đại học công lập và chưa phản ánh đầy đủ tính đa dạng của sinh viên nữ tại Hà Nội vốn trải rộng ở nhiều chuyên ngành, loại hình đào tạo khác nhau như trường tư thục, quốc tế hoặc các cơ sở đào tạo chuyên biệt khác. Do đó, kết quả nghiên cứu mang tính tham khảo và gợi mở hơn là khái quát hóa toàn bộ bức tranh chung. Tuy còn giới hạn về phạm vi và tính đại diện, song khảo sát này vẫn cung cấp những bằng chứng thực nghiệm có giá trị khoa học, góp

phân phác họa bức tranh ban đầu về mức độ sẵn sàng hội nhập thị trường lao động của nữ sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số, đồng thời gợi ý các định hướng chính sách và can thiệp giáo dục - đào tạo phù hợp.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đối với kỹ năng tin học

4.1.1. Nhận thức và thái độ của nữ sinh viên về kỹ năng tin học

Dữ liệu khảo sát cho thấy nhận thức và thái độ của nhóm sinh viên nữ đối với KNTH là tương đối tích cực và có chiều sâu, tuy nhiên vẫn tồn tại những khoảng trống nhất định về mức độ thành thạo thực tế. Cần lưu ý rằng, KNTH trong bối cảnh chuyển đổi số không phải là một phạm trù đồng nhất. Trong phạm vi nghiên cứu này, KNTH được tiếp cận chủ yếu ở khía cạnh kỹ năng văn phòng cơ bản, tức năng lực sử dụng các phần mềm phổ biến phục vụ học tập và công việc hành chính, khác với các kỹ năng số mở rộng.

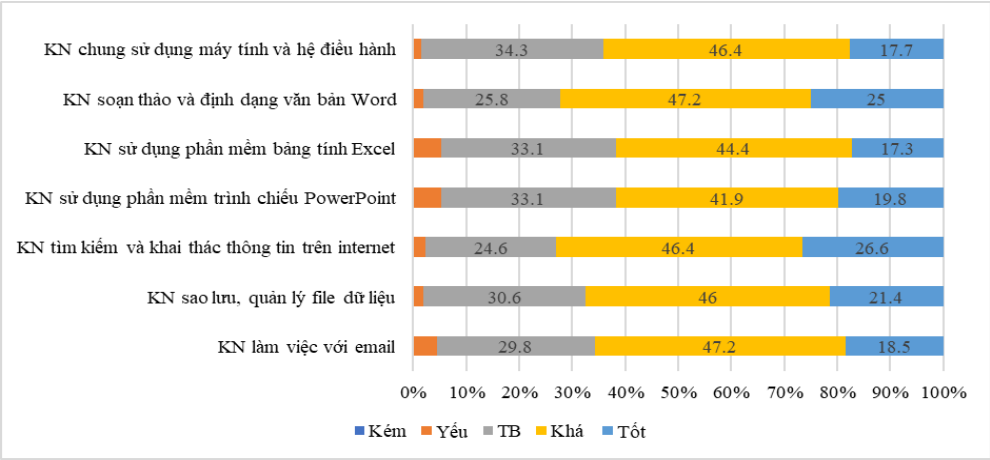
Về nhận thức, sinh viên nữ đánh giá cao mức độ quan trọng của KNTH, đặc biệt đối với các kỹ năng có tính ứng dụng trực tiếp trong học tập và công việc. Tỷ lệ lựa chọn mức “rất quan trọng” dao động từ 50,4% đến 57,7% ở tất cả các nhóm kỹ năng khảo sát, trong đó cao nhất là kỹ năng sử dụng phần mềm bảng tính Excel và kỹ năng tìm kiếm thông tin trên internet (cùng đạt 57,7%), tiếp đến là kỹ năng làm việc với email (56,9%) và kỹ năng soạn thảo văn bản Word (54,4%). Nhìn chung, sinh viên nữ thể hiện sự đồng thuận tương đối cao trong việc xem KNTH là yếu tố thiết yếu để nâng cao hiệu quả học tập, làm việc và thích ứng với yêu cầu của môi trường lao động hiện đại.

Không chỉ dừng lại ở việc nhận diện tầm quan trọng, sinh viên còn có thái độ tích cực về vai trò đa chiều của KNTH. Tỷ lệ sinh viên đồng ý hoàn toàn với các phát biểu về vai trò của KNTH đều đạt trên 85%, trong đó nổi bật là các chức năng như: hỗ trợ tiết kiệm thời gian (93,1%), nâng cao hiệu suất làm việc (91,9%), làm chủ công nghệ

và đáp ứng yêu cầu công việc (91,1%), cũng như giúp hòa nhập tốt với môi trường làm việc (91,1%). Đặc biệt, sinh viên nữ cũng nhận thức được giá trị chiến lược của KNTH trong việc tăng khả năng cạnh tranh nghề nghiệp, với 87,1% cho rằng kỹ năng này giúp nâng cao giá trị bản thân với nhà tuyển dụng và 85,1% tin rằng nó góp phần nâng cao khả năng được tuyển dụng. Những con số này cho thấy nhận thức của sinh viên đã có sự chuyển dịch, từ việc xem kỹ năng tin học (KNTH) chủ yếu là công cụ hỗ trợ học tập sang nhận thức đây là một năng lực cốt lõi, tạo lợi thế cạnh tranh trên thị trường lao động trong bối cảnh chuyển đổi số.

Tuy nhiên, khi xem xét mức độ thành thạo thực tế mà sinh viên tự đánh giá, có thể thấy sự phân hóa rõ rệt giữa nhận thức và năng lực thực hành. Tỷ lệ sinh viên đánh giá bản thân đạt mức “tốt” ở các KNTH cơ bản nhìn chung còn hạn chế. Chỉ có một số kỹ năng được đánh giá cao về mức độ thành thạo như tìm kiếm thông tin trên internet (26,6%), soạn thảo văn bản Word (25%), trong khi phần lớn các kỹ năng khác chỉ có khoảng 17-22% sinh viên tự đánh giá ở mức “tốt”. Đặc biệt, các kỹ năng đòi hỏi thao tác kỹ thuật và tư duy tổ chức thông tin như sử dụng phần mềm bảng tính Excel, phần mềm trình chiếu PowerPoint, quản lý dữ liệu, và làm việc với email đều có tỷ lệ đánh giá “trung bình” cao, dao động từ 30% đến hơn 40% (Hình 1). Kết quả khảo sát cho thấy, mặc dù sinh viên nhận thức rõ vai trò và tầm quan trọng của KNTH, mức độ thành thạo chủ yếu mới dừng ở khả năng sử dụng công cụ, chưa đạt đến trình độ khai thác và ứng dụng hiệu quả. Các kỹ năng thiết yếu trong môi trường số như tìm kiếm, xử lý thông tin và quản lý dữ liệu tuy đạt kết quả tích cực hơn nhưng vẫn chưa nổi trội, phản ánh năng lực số còn hạn chế về chiều sâu. Thực trạng này không chỉ ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của sinh viên trên thị trường lao động mà còn đặt ra yêu cầu đổi mới chương trình đào tạo theo hướng phát triển năng lực số một cách toàn diện và thực chất.

Hình 1. Mức độ thành thạo kỹ năng tin học (%)



Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

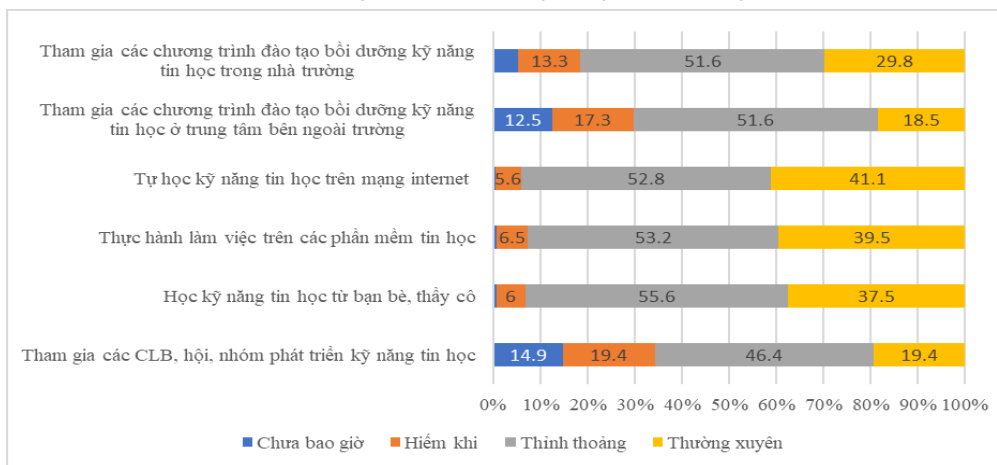
Nhìn chung, sinh viên nữ năm cuối tại Hà Nội có nền tảng nhận thức tốt và thái độ tích cực đối với KNTH trong bối cảnh chuyển đổi số, song mức độ thành thạo thực tiễn vẫn còn chưa tương xứng với kỳ vọng. Khoảng cách giữa nhận thức và năng lực thực hành kỹ năng số cho thấy cần có những điều chỉnh trong chương trình đào tạo đại học, chú trọng hơn vào việc phát triển các kỹ năng tin học ứng dụng, đặc biệt ở cấp độ nâng cao, nhằm trang bị đầy đủ hành trang số cho sinh viên trước khi bước vào thị trường lao động hiện đại và cạnh tranh.

4.1.2. Sự chuẩn bị của sinh viên nữ về kỹ năng tin học

Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên nữ năm cuối đã hình thành được nền tảng KNTH thông qua nhiều hình thức học tập khác nhau, tuy nhiên vẫn tồn tại sự chênh lệch đáng kể giữa các loại hình hoạt động và mức độ đầu tư cho các kỹ năng nâng cao. Các hình thức học tập mang tính tự chủ, như tự học qua mạng internet (41,1% thường xuyên, 52,8% thỉnh thoảng) và thực hành trực tiếp trên phần mềm tin học (39,1% thường xuyên, 53,2% thỉnh thoảng), đạt tỷ lệ tham gia cao nhất. Đặc biệt, trong xu hướng hiện nay sinh viên hoàn toàn có thể sử dụng trí tuệ nhân tạo như một công cụ hỗ trợ quá trình tự học thông qua các tính năng gợi ý, phân tích dữ liệu và tự động hóa của ứng dụng giúp cá nhân hóa nội dung học tập. Điều này phản ánh xu hướng tận dụng các nguồn tài nguyên số và khả năng học tập linh hoạt, vốn là những yếu tố then chốt trong việc tự bồi dưỡng năng lực số của người học.

Tuy nhiên, mức độ tham gia vào các hoạt động nâng cao kỹ năng tin học được tổ chức chính quy và có định hướng lại ở mức trung bình hoặc thấp (hình 2). Chỉ 29,8% sinh viên thường xuyên tham gia các chương trình đào tạo trong nhà trường và 18,5% tham gia thường xuyên các khóa học tại trung tâm bên ngoài; đặc biệt, 12,5% chưa từng tham gia đào tạo ngoài nhà trường. Hình thức tham gia câu lạc bộ hoặc nhóm phát triển KNTH đạt tỷ lệ thường xuyên thấp nhất (19,4%), cho thấy các kênh rèn luyện mang tính cộng đồng và tương tác chưa được khai thác hiệu quả.

Hình 2. Mức độ tham gia các hoạt động nâng cao kỹ năng tin học (%)



Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Về nội dung đào tạo, gần như toàn bộ sinh viên đã hoàn thành học phần Tin học đại cương (94,8%) và hơn một nửa tham gia tin học văn phòng cơ bản (54,8%), phản ánh mức độ tiếp cận phổ biến đối với các kỹ năng nền tảng. Tuy nhiên, tỷ lệ tham gia các khóa học nâng cao hoặc đạt chứng chỉ quốc tế, như tin học văn phòng nâng cao (12,5%), MOS (20,2%) hay IC3 (3,6%) vẫn ở mức hạn chế, cho thấy khoảng trống về kỹ năng chuyên sâu và chuẩn hóa quốc tế.

Có thể nói, sinh viên nữ trong nhóm khảo sát đã đạt mức độ sẵn sàng nhất định về KNTH cơ bản để tham gia thị trường lao động. Tuy nhiên, mức độ sẵn sàng hội nhập quốc tế và thích ứng với các yêu cầu khắt khe của thị trường lao động số hóa vẫn chưa cao, chủ yếu do hạn chế ở kỹ năng chuyên sâu, khả năng tham gia các hoạt động thực hành mang tính tổ chức và sự thiếu hụt chứng chỉ quốc tế. Trong bối cảnh chuyển đổi số, điều này đặt ra yêu cầu cấp

thiết về việc thiết kế các chương trình đào tạo KNTH gắn với nhu cầu thực tiễn, đồng thời khuyến khích sinh viên mở rộng phạm vi và chiều sâu tham gia vào các hoạt động học tập chuyên sâu, nhằm nâng cao tính cạnh tranh và khả năng thích ứng trong môi trường làm việc toàn cầu hóa.

4.2. Đối với kỹ năng ngoại ngữ

4.2.1. Nhận thức và thái độ của nữ sinh viên về kỹ năng ngoại ngữ

Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên nữ sắp ra trường có nhận thức rất cao và tương đối đồng thuận về tầm quan trọng của KNNN. Cụ thể, 77% đánh giá kỹ năng này là “rất quan trọng” và 22,6% đánh giá là “quan trọng”, gần như không có ý kiến phủ nhận vai trò của ngoại ngữ. Trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, nhận thức này phản ánh sự ý thức rõ rệt về mối liên hệ trực tiếp giữa năng lực ngoại ngữ và khả năng cạnh tranh nghề nghiệp, đặc biệt trong việc tiếp cận tri thức, công nghệ và tham gia

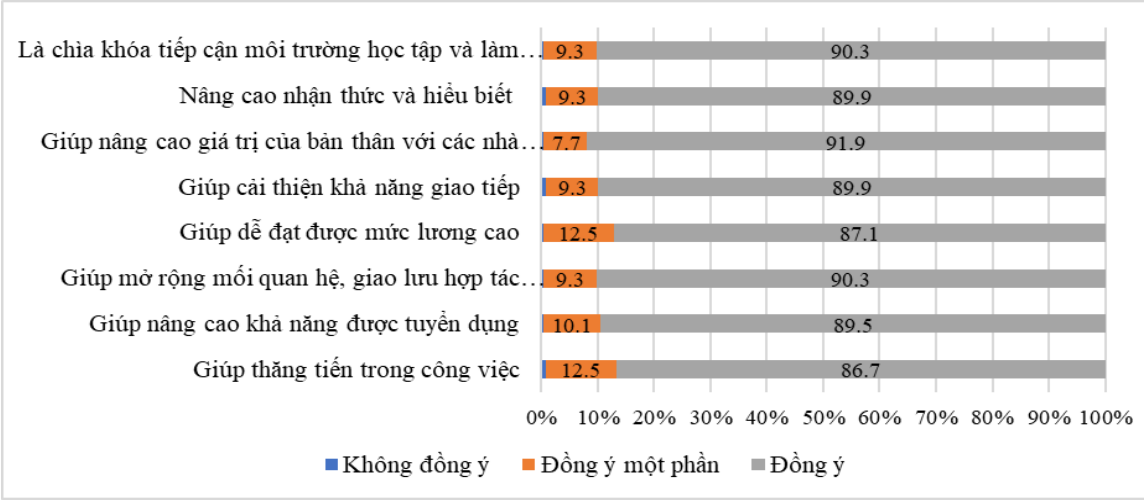
các chuỗi giá trị toàn cầu.

Xét theo từng nhóm kỹ năng, sinh viên đánh giá cao nhất đối với kỹ năng giao tiếp trực tiếp (nghe và nói), với trên 72% đánh giá “rất quan trọng” và gần 100% xếp từ mức “quan trọng” trở lên. Kỹ năng đọc và viết cũng được nhìn nhận tích cực (lần lượt 69% và 66,6% “rất quan trọng”), nhưng có mức ưu tiên thấp hơn, cho thấy xu hướng định hướng vào nhu cầu hội nhập giao tiếp hơn là học thuật hoặc kỹ năng viết chuyên sâu. Điều này phù hợp với định hướng nghề nghiệp thực tiễn, nhưng đồng thời đặt ra yêu cầu tăng cường cân đối phát triển kỹ năng để

đáp ứng môi trường làm việc quốc tế đa dạng.

Nhận định về vai trò của KNNN (hình 3), sinh viên nữ thể hiện mức đồng thuận gần như tuyệt đối ở tất cả các chỉ báo, với tỷ lệ “đồng ý hoàn toàn” và “một phần” đạt trên 97%. Trong đó, các yếu tố được đánh giá cao nhất bao gồm: “Giúp nâng cao giá trị của bản thân với các nhà tuyển dụng”, “Là chìa khóa tiếp cận môi trường học tập và làm việc quốc tế”, “Giúp mở rộng mối quan hệ, giao lưu hợp tác quốc tế”. Điều này cho thấy sinh viên nhận thức rõ vai trò của ngoại ngữ không chỉ ở khía cạnh nghề nghiệp, mà còn ở khả năng mở rộng mạng lưới xã hội và giao lưu văn hóa.

Hình 3. Quan điểm về vai trò của kỹ năng ngoại ngữ (%)

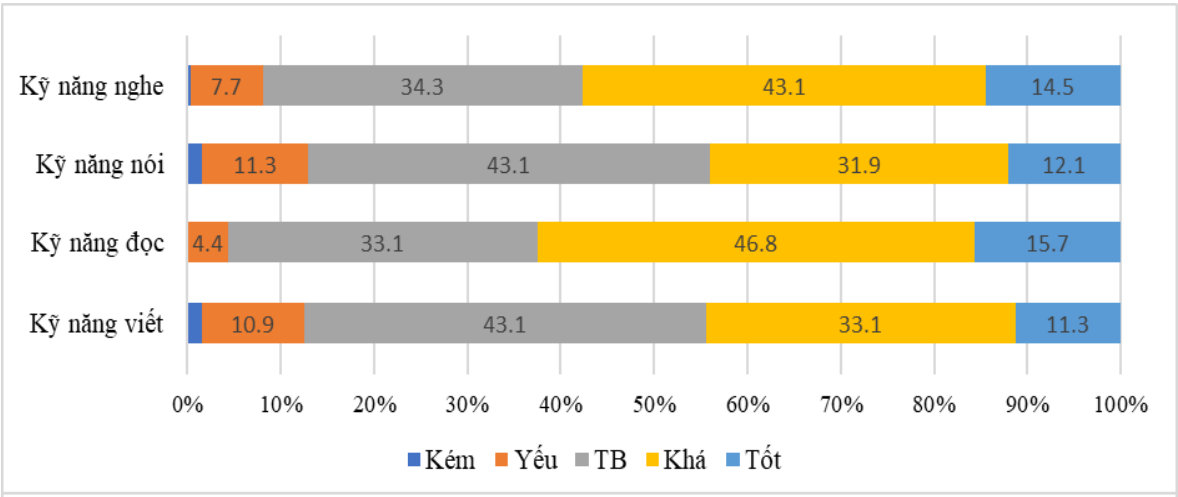


Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Về mức độ thành thạo, dữ liệu cho thấy khoảng cách rõ rệt giữa nhận thức và năng lực thực tế. Ở cả bốn nhóm kỹ năng, tỷ lệ đạt mức “tốt” đều dưới 16%, trong khi phần lớn tập trung ở nhóm “trung bình” và “khá”. Đặc biệt, kỹ năng sản xuất ngôn ngữ (nói và viết) có

tỷ lệ yếu/kém cao hơn so với kỹ năng tiếp nhận (nghe và đọc). Đây là đặc điểm phổ biến trong bối cảnh giáo dục ngoại ngữ truyền thống, khi người học ít cơ hội thực hành giao tiếp và ứng dụng trong môi trường nghề nghiệp thực tế.

Hình 4: Mức độ thành thạo kỹ năng ngoại ngữ (%)



Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Nhìn chung sinh viên nữ đã có nhận thức và thái độ tích cực, đồng thời xác lập vai trò chiến lược của ngoại ngữ trong quá trình hội nhập và phát triển nghề nghiệp. Tuy nhiên, khoảng cách giữa nhận thức và năng lực sử dụng thực tế vẫn còn đáng kể, đặt ra yêu cầu cấp thiết về đổi mới phương pháp đào tạo theo hướng tăng cường ứng dụng, gắn KNNN với các tình huống nghề nghiệp số hóa, nhằm chuyển hóa nhận thức thành năng lực đáp ứng hiệu quả yêu cầu của thị trường lao động toàn cầu.

4.2.2. Sự chuẩn bị của sinh viên nữ về kỹ năng ngoại ngữ

Kết quả khảo sát cho thấy, sự chuẩn bị về KNNN của sinh viên nữ sắp gia nhập thị trường lao động được thể hiện qua ba khía cạnh chính: mức độ tham gia các hoạt động rèn luyện, trình độ hiện có và loại hình chương trình đào tạo đã tham gia.

Về mức độ tham gia, sinh viên nữ tham gia các hoạt động nâng cao KNNN chủ yếu ở mức “thỉnh thoảng” hơn là duy trì thường xuyên, phản ánh sự thiếu ổn định trong rèn luyện. Hình thức phổ biến nhất là tự học qua mạng (43,5% thường xuyên, 47,6% thỉnh thoảng), tiếp đến là thực hành kỹ năng mọi lúc, mọi nơi và tìm kiếm môi trường tương tác, song vẫn có trên 30% ít hoặc không tham gia. Các hoạt động bồi dưỡng chính quy như chương trình đào tạo trong trường hoặc tại trung

tâm đều chỉ đạt 34,7% tham gia thường xuyên, cho thấy xu hướng ưu tiên các hình thức linh hoạt, ít ràng buộc. Đặc biệt, những hoạt động đòi hỏi giao tiếp và sáng tạo ngôn ngữ, như tham gia câu lạc bộ ngoại ngữ hoặc thực hành viết, có tỷ lệ tham gia thường xuyên thấp (khoảng 25-28%), phản ánh hạn chế về môi trường và động lực thực hành. Nhìn chung, sinh viên có ưu thế ở kỹ năng tiếp nhận thông tin nhưng còn yếu ở kỹ năng phản xạ và sản xuất ngôn ngữ, điều này có thể cản trở năng lực hội nhập trong bối cảnh thị trường lao động quốc tế hóa.

Về trình độ, phần lớn sinh viên nữ có trình độ ngoại ngữ ở nhóm trung cấp (54,1%), tiếp đến là nhóm sơ cấp (41,5%) và chỉ 4,4% thuộc nhóm trình độ cao cấp (thành thạo). Có sự khác biệt khá rõ về trình độ ngoại ngữ của sinh viên nữ ở các chuyên ngành khác nhau. Trình độ sơ cấp vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể ở các ngành Kinh doanh (53,3%) và Quản trị - Quản lý (52,7%), phản ánh tình trạng hạn chế trong chuẩn bị KNNN của sinh viên thuộc khối ngành này. Ngược lại, các ngành có tính chất quốc tế hóa cao hơn như Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm và Kế toán - Kiểm toán lại có tỷ lệ sinh viên đạt trình độ trung cấp nổi bật, lần lượt là 69,6% và 61,3%, cho thấy sự gắn kết giữa yêu cầu nghề nghiệp và động lực học ngoại ngữ.

Bảng 1. Trình độ ngoại ngữ (%)

Trình độ	Chuyên ngành				Chung
	Kinh doanh	TC-NH-BH ¹	Kế toán - Kiểm toán	Quản trị - Quản lý	
Nhóm sơ cấp ²	53,3	21,7	35,3	52,7	41,5
Nhóm trung cấp ³	40,0	69,6	61,3	42,9	54,1
Nhóm cao cấp ⁴	6,7	8,7	3,4	4,4	4,4

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2024

Kết quả khảo sát cho thấy đa số sinh viên nữ đã có nền tảng ngoại ngữ nhất định, đủ đáp ứng nhu cầu giao tiếp ở mức cơ bản đến trung bình. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động số, năng lực ngoại ngữ vẫn cần tiếp tục được nâng cao. Trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, ngoại ngữ không chỉ là công cụ giao tiếp mà còn là năng lực cốt lõi giúp người lao động tiếp cận tri thức toàn cầu, khai thác các nền tảng công nghệ và tham gia hiệu quả vào các hoạt động hợp tác xuyên biên giới. Việc hơn 40% sinh viên vẫn ở mức sơ cấp cho thấy một bộ phận đáng kể chưa đủ năng lực để đáp ứng yêu cầu công việc trong môi trường số hóa, vốn đòi hỏi khả năng sử dụng ngoại ngữ để tiếp nhận thông tin chuyên ngành và tham gia các nền tảng làm việc trực tuyến quốc tế. Tỷ lệ thành thạo thấp cũng cho thấy thách thức trong việc hình thành đội ngũ nhân lực nữ có khả năng cạnh tranh ở

những vị trí chất lượng cao.

Về chương trình đào tạo, khảo sát cho thấy sự phân hóa rõ rệt trong lựa chọn các chương trình đào tạo ngoại ngữ của sinh viên nữ, trong đó TOEIC chiếm tỷ lệ cao nhất (59,2%), phản ánh xu hướng ưu tiên chứng chỉ phục vụ tuyển dụng doanh nghiệp. Tiếng Anh chính quy trong nhà trường (45,7%) và IELTS (27,3%) cũng thu hút sự tham gia đáng kể, cho thấy vai trò của đào tạo trong nhà trường cũng như sự xuất hiện của một bộ phận sinh viên có định hướng hội nhập quốc tế và học thuật. Ngược lại VSTEP (10,6%) và TOEFL (4,5%) có tỷ lệ lựa chọn thấp, cho thấy đây chưa phải là những chương trình đào tạo được sinh viên nữ ưu tiên trong quá trình chuẩn bị về kỹ năng ngoại ngữ. Thực trạng này phản ánh xu hướng tiếp cận ngoại ngữ mang tính thực dụng, khi sinh viên ưu tiên các chứng chỉ dễ tiếp cận và có giá trị tức thời đối với việc tốt nghiệp và tìm kiếm việc làm. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, xu hướng này cho thấy sự thích ứng linh hoạt với thị trường lao động trong nước, nhưng đồng thời cũng đặt ra thách thức về khả năng cạnh tranh dài hạn, khi sinh viên chưa đầu tư tương

1 Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm

2 Trình độ A1, A2

3 Trình độ B1, B2

4 Trình độ C1, C2

xúng vào các chuẩn năng lực ngoại ngữ có giá trị toàn cầu.

Nhìn chung, sinh viên nữ trong mẫu nghiên cứu đã có sự chuẩn bị nhất định về KNNN trước khi bước vào thị trường lao động, với ưu thế ở khả năng tự học và đạt trình độ trung cấp. Tuy nhiên, mức độ thành thạo còn hạn chế, sự tham gia chưa đồng đều ở các hình thức tương tác cao và phạm vi chứng chỉ quốc tế còn hẹp, đặt ra thách thức trong việc thích ứng và cạnh tranh trong môi trường làm việc số hóa toàn cầu. Trong bối cảnh chuyển đổi số, yêu cầu đặt ra là cần có chiến lược can thiệp đồng bộ từ phía cơ sở đào tạo và chính bản thân sinh viên, nhằm nâng cao tính chủ động, tăng cường trải nghiệm ngôn ngữ tương tác và hướng tới các chuẩn mực ngoại ngữ quốc tế để tối ưu hóa cơ hội nghề nghiệp.

5. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy, sinh viên nữ trong mẫu khảo sát đã có nhận thức khá rõ ràng về tầm quan trọng của KNNN và KNTH đối với cơ hội việc làm và phát triển nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay. Đa số đánh giá hai nhóm kỹ năng này là thiết yếu, gắn liền với khả năng thích ứng trước yêu cầu mới của thị trường lao động. Tuy nhiên, khi đối chiếu giữa nhận thức, thái độ và mức độ sẵn sàng, có thể nhận thấy sự chênh lệch nhất định.

Đối với KNNN, phần lớn sinh viên nữ đạt trình độ trung cấp, tập trung vào các chứng chỉ phổ biến như TOEIC hoặc IELTS nhằm đáp ứng yêu cầu tuyển dụng. Các hình thức tự học trực tuyến được ưu tiên hơn so với hoạt động chính quy hoặc môi trường giao tiếp trực tiếp, cho thấy tính chủ động nhưng thiếu sự liên tục và chiều sâu thực hành. Tỷ lệ thành thạo ở mức cao còn khiêm tốn, đặc biệt ở kỹ năng phân xạ và sáng tạo ngôn ngữ, tiềm ẩn nguy cơ hạn chế khả năng làm việc trong môi trường quốc tế hóa.

Đối với KNTH, mặc dù phần lớn sinh viên đã nắm vững các thao tác cơ bản và công cụ văn phòng, song kỹ năng ứng dụng công nghệ ở mức nâng cao như khai thác nền tảng số để phân tích dữ liệu, quản lý dự án hay cộng tác xuyên biên giới vẫn còn nhiều khoảng trống. Điều này có

thể ảnh hưởng tới khả năng đáp ứng các vị trí yêu cầu năng lực số cao trong kỷ nguyên công nghệ 4.0.

Những kết quả trên phản ánh thực tế rằng, dù nhận thức tích cực, sự chuẩn bị của sinh viên nữ về năng lực số vẫn chưa toàn diện, thiếu tính cân bằng giữa kỹ năng tiếp nhận thông tin và kỹ năng sản xuất tri thức, giữa nền tảng lý thuyết và ứng dụng thực tiễn.

Trên cơ sở các kết quả phân tích, nghiên cứu đề xuất một số định hướng giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và tiếp cận cơ hội việc làm trong bối cảnh chuyển đổi số như sau:

Thứ nhất, tích hợp sâu kỹ năng ngoại ngữ và tin học vào chương trình đào tạo chính quy, gắn với yêu cầu thực tiễn của thị trường. Cụ thể, các học phần nên yêu cầu sinh viên sử dụng ngoại ngữ để tiếp cận tài liệu quốc tế, thuyết trình hoặc viết báo cáo, đồng thời ứng dụng công cụ số và trí tuệ nhân tạo để hỗ trợ giải quyết các vấn đề học tập cá nhân.

Thứ hai, phát triển các hoạt động học tập trải nghiệm, dự án liên ngành và môi trường giao tiếp quốc tế như lớp học hợp tác với doanh nghiệp, chương trình trao đổi trực tuyến. Các nền tảng số, công cụ họp trực tuyến, và môi trường làm việc cộng tác cho phép sinh viên tham gia vào các nhóm làm việc xuyên biên giới, qua đó nâng cao đồng thời kỹ năng ngoại ngữ và năng lực số trong bối cảnh thực.

Thứ ba, xây dựng các chương trình bồi dưỡng linh hoạt, cá nhân hóa cho phép sinh viên lựa chọn nội dung phù hợp với định hướng nghề nghiệp. Các chương trình này có thể ứng dụng các công nghệ học tập số để gợi ý lộ trình học tập và điều chỉnh nội dung theo năng lực cá nhân.

Cuối cùng, việc xây dựng hệ sinh thái học tập suốt đời cần được triển khai thông qua sự kết nối giữa nhà trường - doanh nghiệp - nền tảng công nghệ. Các thư viện số, kho học liệu mở, cộng đồng học tập trực tuyến và hệ thống chứng chỉ số sẽ tạo điều kiện để sinh viên, đặc biệt là sinh viên nữ duy trì việc học tập liên tục và chủ động nâng cao năng lực số. Từ đó không chỉ đáp ứng mà còn tận dụng hiệu quả những cơ hội do chuyển đổi số và toàn cầu hóa mang lại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Becker, G. S. (1964). *Human Capital: A Theoretical and Empirical Analysis, with Special Reference to education*, Chicago: University of Chicago Press.
- Becker, G. S., and Murphy, K. M. (2009). *Social economics: Market behavior in a social environment*, Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Hòa, T. Đ, Hùng, Đ. V. (2021). Khung năng lực số cho sinh viên Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số. *Tạp chí Thông tin và Tư liệu*, số tháng 1, 12-21
- Mincer, J. (1958). Investment in human capital and personal income distribution. *The Journal of Political Economy*, 66(4), 281-302.
- Lý, P.T. & cộng sự. (2021). Ảnh hưởng của vốn con người đến thu nhập cá nhân của người lao động ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo ngân hàng*, số 228.
- Oanh, N. T. K., Hạnh, M.T.M., Thúy, Đ.T.N., Trang, N.T.T. (2025). *Tổng quan về năng lực số của sinh viên đại học*. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 23(12), 1672-1683. <https://doi.org/10.31817/tckhnnvn.2025.23.12.11>
- OECD. (2021). *21st-Century Readers: Developing Literacy Skills in a Digital World*, PISA, OECD Publishing, Paris, <https://doi.org/10.1787/a83d84cb-en>.
- Schultz, T. W. (1961). Investment in human capital. *American Economic Review*, 31, 101-124.
- West, M., Kraut, R., & Ei Chew, H. (2019). *I'd blush if I could: closing gender divides in digital skills through education*. UNESCO. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000367416.page=1>